

CÁC DÂN TỘC THUỘC NHÓM NGÔN NGỮ HMÔNG-DAO

1. Mã học phần: ANT3012
2. Số tín chỉ: 03
3. Học phần tiên quyết: ANT1100
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên:
 - Giảng viên 1: GVC. Phạm Văn Thành, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
 - Giảng viên 2: GS.TS. Hoàng Nam, Khoa Văn hóa Dân tộc, Trường Đại học Văn hóa Hà nội, 418 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
 - Giảng viên 3: PGS.TS. Trần Văn Bình, Khoa Văn hóa các dân tộc thiểu số, Trường Đại học Văn hóa Hà nội, 418 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
6. Mục tiêu học phần :
 - *Mục tiêu về kiến thức:* nhằm trang bị cho sinh viên ngành Nhân học văn hóa những kiến thức cơ bản về các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Hmông-Dao ở Việt Nam. Cụ thể chúng tôi muốn:
 - + Phân tích và lý giải về tiền đề hình thành và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Hmông - Dao.
 - + Dự báo xu hướng phát triển trong nghiên cứu nhân học về các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông - Dao khi đất nước ta tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trong bối cảnh hội nhập với WTO.
 - *Mục tiêu về kỹ năng:* môn học sẽ trang bị cho sinh viên các kỹ năng:
 - + Phân tích và thảo luận các đặc trưng cơ bản của các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Hmông - Dao ở Việt Nam và trên thế giới.
 - + So sánh các đặc trưng văn hóa của các tộc người trong nhóm.
 - *Mục tiêu về thái độ:* thái độ của người học.
 - + Tự giác, chủ động và sáng tạo trong quá trình tham dự môn học.
 - + Có thái độ trung thực và khách quan trong nghiên cứu.
7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):
 - *Về kiến thức:* Người học có những kiến thức cơ bản về các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Hmông-Dao ở Việt Nam, có khả năng phân tích và lý giải về tiền đề hình thành và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Hmông – Dao.
 - *Về kỹ năng:* Người học có các kỹ năng phân tích và thảo luận các đặc trưng cơ bản của các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Hmông - Dao ở Việt Nam và trên thế giới; có kỹ năng so sánh các đặc trưng văn hóa của các tộc người trong nhóm.
 - *Về thái độ:* Người học có tinh thần, thái độ tự giác, trung thực và khách quan trong

ngiên cứu.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Kiểm tra và tiêu chí đánh giá:

Kết quả cuối cùng của môn học được đánh giá trên cơ sở ba điểm dưới đây:

(1) Điểm thi giữa kỳ = 30 %: Bài thi giữa kỳ kiểm tra kiến thức của sinh viên đã học từ tuần 1 đến hết tuần 7. Sinh viên sẽ được thông báo trước 01 tuần về chủ đề và hình thức thi để chuẩn bị.

(2) Điểm tham gia môn học và thảo luận trên lớp = 20 %: Điểm thảo luận được chấm dựa trên các cơ sở sau: đến lớp đều đặn, đúng giờ; chuẩn bị bài tốt; tích cực tham gia thảo luận và lắng nghe sinh viên khác thảo luận. Riêng phần thảo luận ở Bài 1 có liên quan đến phân phương pháp nghiên cứu trong nhân học, nên sinh viên có thể sẽ được yêu cầu làm một bài tập quan sát tham dự.

(3) Điểm thi cuối kỳ = 50 %: Bài thi cuối kỳ kiểm tra kiến thức của môn học trong học kỳ dưới hình thức bài thi viết. Sinh viên sẽ được thông báo về một số chủ đề, vấn đề để chuẩn bị. Không có câu hỏi ôn tập cụ thể.

8.2. Lịch thi, kiểm tra.

- Thi giữa kỳ: Tuần thứ 8.
- Thi cuối kỳ: Tuần thứ 16.
- Thi lại: 02 tuần sau kỳ thi cuối kỳ.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Diệp Trung Bình, *Hoa văn trên vai dân tộc Hmông*, NXB VHDT, H.2005.
- *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc), NXB KHXH, H. 1978.
- Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, Nguyễn Nam Tiến. *Người Dao ở Việt Nam*, NXB KHXH, H. 1971.
- Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (chủ biên). *Văn hóa truyền thống người Dao ở Hà Giang*, NXB VHDT, H. 1999.
- Phan Ngọc Khuê. *Lễ cấp sắc người Dao LôGang ở Lạng Sơn*, VHTT, H.2003
- Lý Dương Liễu. *Người Dao ở Lạng Sơn*, Sở Văn hóa Thông tin Lạng Sơn, H. 2004.

10. Tóm tắt nội dung môn học (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ H' Hmông – Dao trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Đặc biệt, môn học phân tích và thảo luận sâu các vấn đề môi trường sinh thái, môi trường xã hội của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này. Vấn đề bản sắc văn hóa trong đời sống vật chất, tinh thần từ truyền thống cho đến hiện đại của các dân tộc này cũng được trình bày và phân tích trong môn học này.

11. Nội dung chi tiết môn học/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Nội dung của môn học được chia thành 6 bài về 6 vấn đề quan trọng cụ thể dưới đây.

BÀI 1: NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH VÀ QUA TRÌNH PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU NHÂN HỌC VĂN HÓA VỀ CÁC DÂN TỘC THUỘC HỆ NGÔN NGỮ HMÔNG - DAO.

1. Môi trường địa lý tự nhiên: Môi trường tự nhiên các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Đao sinh sống:
 - 1.1. Miền núi phía Bắc.
 - 1.2. Chủ yếu ở vùng cao.
 - 1.3. Vùng biên giới Việt-Trung, Việt-Lào.
2. Môi trường lịch sử nhân văn gồm các nội dung:
 - 2.1. Tên gọi dân tộc, tên tự gọi, dân số.
 - 2.2. Nguồn gốc, quá trình tộc người, di cư trong nước.
 - 2.3. Quan hệ với các dân tộc khác cùng sinh sống trong vùng.
 - 2.4. Ảnh hưởng lịch sử nhân văn trong và ngoài nước đối với sự hình thành Nhân học Văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Đao.
 - 2.5. Người Hmông, người Đao cư trú ở nước ngoài và các mối quan hệ tương tác với người Hmông và người Đao ở Việt Nam.

BÀI 2: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC TỆ NGÔN NGỮ HMÔNG - ĐAO.

1. Trồng trọt.
 - 1.1. Các loại cây lương thực, thực phẩm, cây đặc sản.
 - 1.2. Các loại cây lương thực: cây lương thực chính là cây lúa nương, cây ngô. Ở một số nơi đồng bào cây lúa nước.
 - 1.3. Các loại cây thực phẩm đặc thù cho vùng cao là: cây đậu răng ngựa, cây cải “mèo”, cây đậu hòa lan, cây đậu vàng.
 - 1.4. Các loại cây đặc sản là: cây thuốc phiện, cây quế, cây lanh.
 - 1.5. Cây dược liệu: cây tam thất, cây xuyên khung, cây huyền sâm.
 - 1.6. Cây lấy hạt giống: cây su hào, cây bắp cải.
2. Chăn nuôi đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm.

Nuôi trâu, bò phục vụ kéo cày và cúng.

 - 2.1. Nuôi ngựa để cưỡi và thổ hàng.
 - 2.2. Nuôi lợn để cúng, ăn thịt.
 - 2.3. Nuôi dê, chó, mèo.
 - 2.4. Nuôi gà để cúng, ăn thịt.
 - 2.5. Phương thức chăn nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu là chăn thả.
3. Ngành nghề thủ công phổ biến là nghề dệt, đan lát, nghề rèn, mộc.
 - 3.1. Đồng bào có truyền thống dệt tự túc vải cho gia đình.
 - 3.2. Đan lát các loại gùi làm phương tiện vận chuyển cá nhân; đan các loại bồ chứa lương thực dự trữ.
 - 3.3. Đặc biệt nghề rèn và nghề mộc đạt trình độ kỹ thuật cao.
 - 3.4. Người Hmông có kỹ thuật khoan đục cây xà beng sắt để làm nòng súng kíp; kỹ thuật rèn, tôi sắt làm dao, cuốc được đồng bào trong vùng tín nhiệm cao; kỹ thuật đục lưỡi cày thích nghi với việc cày nương núi đá.
 - 3.5. Kỹ thuật tiện ghép gỗ làm thùng chứa nước, tiện gỗ làm bát ăn cơm, làm chậu đựng nước rửa rau...rất đẹp.
4. Hái lượm lâm thổ sản và săn bắt thú rừng.
 - 4.1. Đồng bào hái lượm các loại lâm sản như nấm hương, mộc nhĩ, thảo quả,

- mật ong... để ăn, làm thuốc chữa bệnh, bán.
- 4.2. Hái lượm là công việc của phụ nữ.
 - 4.3. Săn bắt các loại thú rừng vừa có ý nghĩa bảo vệ mùa màng, vừa lấy thịt cải thiện đời sống.
 - 4.4. Săn bắt là công việc của nam giới.
 - 4.5. Có nhiều hình thức săn bắt khác nhau: đặt bẫy, săn rình của cá nhân, săn đuổi của tập thể.
5. Buôn bán nhìn chung ít phát triển.
- 5.1. Có một số chợ ở vùng biên giới như: chợ Đồng văn, chợ Mèo vạc, chợ Lũng phìn, chợ Yên minh, chợ Quán bạ (Hà Giang); chợ Si ma cai, chợ Bắc hà, chợ Mường khương, chợ Pha long, (Lào cai); chợ Mường xén (Nghệ an).
 - 5.2. Có nhiều khách hàng là người nước ngoài: Trung quốc, Nhật, Pháp, Mỹ.
 - 5.3. Mặt hàng chính thu hút khách nước ngoài là thuốc phiện.
 - 5.4. Chợ vùng đồng bào các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Đao không chỉ là nơi hoạt động kinh tế (mua bán), mà còn là nơi sinh hoạt văn hóa: hò hẹn gặp gỡ vui chơi giải trí, truyền nhân tin, kết duyên bạn bè của người vùng cao, nhất là nam nữ thanh niên.
 - 5.5. Chợ vùng cao là nơi thể hiện tập trung nhiều nét nhân học văn hóa đặc sắc của các dân tộc vùng cao thông qua các hoạt động của người đi chợ như: cách giao tiếp, ứng xử, sử dụng ngôn ngữ, và trang phục, ẩm thực.

BÀI 3: VĂN HÓA VẬT CHẤT CỦA CÁC DÂN TỘC HỆ NGÔN NGỮ HMÔNG - ĐAO.

1. Văn hóa làng:
 - 1.1. Đất xây dựng làng thường được chọn là các sườn đồi, nơi gần nguồn nước, gần đất sản xuất.
 - 1.2. Mốc phân chia ranh giới làng thường là đèo, dốc, gốc cây.
 - 1.3. Trong mỗi làng thường có nhiều dòng họ; có 1 đến 2 dân tộc cùng sinh sống.
 - 1.4. Từng gia đình có đất tư để làm nhà ở, để sản xuất: ruộng, nương, vườn.
 - 1.5. Cả làng có đất công (đất rừng) để chăn thả gia súc, thu hái lâm thổ sản, săn bắt thú rừng..., khai phá thành nương mới.
 - 1.6. Cả làng cùng thờ thổ công.
 - 1.7. Cả làng cùng tổ chức lễ hội chung.
 - 1.8. Trong làng có tập quán giúp nhau trong sản xuất và đời sống thường ngày.
 - 1.9. Cả làng có nghĩa vụ cùng bảo vệ an ninh xóm làng.
2. Văn hóa nhà ở:
 - 2.1. Nguyên liệu để làm nhà là: gỗ, tre, nứa, lá, đất, đá.
 - 2.2. Đồng bào sinh sống ở nhà trệt, nhà 1/2 trệt+1/2 sàn.
 - 2.3. Nhà có hai mái (hoặc hai mái chính, hai mái phụ), mái thấp. Nhà không

- cửa sổ, có 2 cửa ra vào.
- 2.4. Mỗi nhà đều có hai bếp (bếp lò nấu cơm lợn; bếp sưởi, nấu cơm, nấu nước uống).
 - 2.5. Trong nhà có bàn thờ, có cột thờ ma.
 - 2.6. Có nơi dành riêng cho phụ nữ và nam giới ngủ.
 - 2.7. Hướng nhà phụ thuộc vào thế đất.
3. Văn hóa trang phục:
- 3.1. Nguyên liệu làm trang phục: người Hmông dùng vải lanh; người Dao, Pà thên dùng vải bông.
 - 3.2. Đồng bào tự sản xuất vải và tự cắt may trang phục từ khâu đầu đến khâu cuối.
 - 3.3. Áo phụ nữ xẻ ngực, không cài cúc. Áo phụ nữ Hmông có “plồng tsò” (cổ áo).
 - 3.4. Phụ nữ Hmông, Pà thên mặc váy; phụ nữ Dao mặc quần.
 - 3.5. Trang phục của đồng bào được trang trí nhiều hoa văn với rất nhiều mô típ, rất sắc sỡ các màu đỏ, xanh, vàng.
 - 3.6. Trang phục phụ nữ Pà thên nổi lên là một màu đỏ.
 - 3.7. Phụ nữ các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Dao đều có thói quen đeo tạp dề, xà cạp trong lao động.
 - 3.8. Trang phục chưa phân biệt theo chức năng xã hội.
4. Văn hóa ẩm thực:
- 4.1. Lương thực chính là lúa nương hoặc ngô.
 - 4.2. Chế biến lương thực: gạo nấu cơm; ngô xay làm mền mền
 - 4.3. Thực phẩm: thắng cố, đậu răng ngựa, thịt chua, cháo chua.
 - 4.4. Tổ chức bữa ăn: ngày ăn 2 bữa chính (trưa và chiều tối).
 - 4.5. Kiêng kỵ trong bữa ăn: con dâu không được ngồi cùng mâm với bố chồng. Không đặt đĩa ngang miệng bát (Dao).
5. Phương tiện vận chuyển:
- 5.1. Sức người: gùi.
 - 5.2. Sức súc vật: ngựa thồ.
6. Đường giao thông:
- 6.1. Trước đây, đường giao thông liên lạc giữa các vùng với nhau chủ yếu là đường mòn, đường đất, đá, lăm dốc, đèo cao, vực sâu.
 - 6.2. Hiện nay có đường ô tô đến tất cả các huyện ; nhiều xã có đường ô tô đến được trung tâm xã. Tuy nhiên vào mùa mưa thì việc đi lại đến xã còn nhiều trắc trở do đường trơn, mặt đường sạt lở, thiếu cầu cống qua khe, qua suối.
 - 6.3. Thông tin liên lạc cũng đã phát triển khá, nhiều xã có bưu điện văn hóa xã, song nhìn chung ở tình trạng yếu kém.

BÀI 4: VĂN HÓA TINH THẦN CỦA CÁC DÂN TỘC HỆ NGÔN NGỮ HMÔNG - DAO.

1. Tiếng nói:

- 1.1. Mỗi dân tộc có tiếng nói riêng được sử dụng làm phương tiện giao tiếp trong cộng đồng.
 - 1.2. Tiếng dân tộc Hmông trở thành tiếng nói phổ thông của vùng cao.
 - 1.3. Tiếng nói hiện đại của các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Dao vay mượn nhiều thuật ngữ tiếng Việt hiện đại. Các thuật ngữ vay mượn thường là những thuật ngữ liên quan đến cơ chế kinh tế xã hội mới và khoa học kỹ thuật hiện đại.
 - 1.4. Một số thuật ngữ của tiếng nói dân tộc đi vào tiếng nói phổ thông của cả nước: gâu plênh, plông tsô (tiếng dân tộc Hmông), Bàn vương, nhìang chằm đao, páo dung (tiếng dân tộc Dao). Nhìn chung các thuật ngữ của tiếng các dân tộc đi vào tiếng phổ thông là các thuật ngữ liên quan đến bản sắc văn hóa dân tộc.
2. Chữ viết:
- 2.1. Các dân tộc không sáng tạo ra chữ viết, nhưng đều biết sử dụng chữ viết Hán để ghi lời cúng (sách cúng), ghi chép các văn tự: giấy giá thú, bản mệnh các thành viên trong gia đình, ghi chép bất động sản của gia đình .
 - 2.2. Trong lịch sử phát triển người Dao cải biên chữ Hán thành chữ nôm Dao.
 - 2.3. Nhà nước xây dựng chữ La tinh cho dân tộc Hmông (1961).
 - 2.4. Chữ viết dân tộc Hmông được sử dụng trong giáo dục ở cấp Tiểu học như một môn học; sử dụng để ghi chép văn học dân gian, và trong sáng tác văn học hiện đại.
3. Tín ngưỡng:
- 3.1. Trong tín ngưỡng, các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Dao chủ yếu là tín ngưỡng đa thần; ngoài ra chịu tác động của Khổng giáo, Đạo giáo, và ảnh hưởng của Phật giáo, Thiên chúa giáo (Công giáo, Tin lành).
 - 3.2. Tín ngưỡng đa thần *Người Hmông* tin vào đa thần.
 - 3.3. Chịu ảnh hưởng của tôn giáo độc thần thế giới: Phật giáo, Thiên chúa giáo (Công giáo, Tin lành), chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo Đại thừa: từ bi, bác ái. Sống bình đẳng, thương yêu nhau. Ở hiền gặp lành, sống ác quả báo. Không có chùa.
 - 3.4. Chịu tác động của Thiên chúa giáo: Thực dân Pháp xây 2 nhà thờ tại vùng dân tộc Hmông (Nhà thờ Sapa, nhà thờ Trạm Tấu); đế quốc Mỹ truyền bá đạo “Tin lành” vào vùng đồng bào các dân tộc Hmông, Dao từ những năm 80 của thế kỷ XX. Phương Tây truyền “Đạo” vào vùng đồng bào các dân tộc Hmông, Dao nhằm mục đích gây mất ổn định xã hội, phá hoại sản xuất...Đó là thứ tà đạo. Hiện nay việc truyền “đạo” của các thế lực chống đối chế độ đang bị đồng bào tẩy chay.
4. Văn nghệ dân gian (văn học và nghệ thuật dân gian).
- 4.1. Văn học dân gian chủ yếu là văn học truyền miệng, với nhiều thể loại phong phú: truyền thuyết (về nguồn gốc dân tộc), truyện cổ, truyện thơ, dân ca, ca dao, thành ngữ,

câu đố, giải đố. Chủ đề văn học dân gian là nỗi khổ của người dân lao động: tiếng hát làm dâu, tiếng hát mò côi... và những nội dung liên quan đến tôn giáo: lời khuyên răn của bài cúng.

- 4.2. Nghệ thuật dân gian: *Hội họa*: có các loại tranh thờ của dân tộc Dao. *Điều khắc*: khắc dấu thầy cúng (người cưỡi ngựa đưa thư, người cưỡi rồng); khắc trên vỏ bao dao, chuôi dao, tay kiếm; các họa tiết hoa văn thêu trên trang phục... người bù nhìn trong ma khô của người Hmông. *Sân khấu*: các điệu múa khèn, múa quá tảng, nhảy lửa. *Nghệ thuật kiến trúc*: nhà của Vương Chí Sinh ở Đồng Văn, Hà Giang xây dựng theo kiến trúc cổ Trung hoa; nhà của Hoàng A Tường ở Bắc Hà xây dựng theo kiến trúc Pháp. Hai công trình kiến trúc này đã được Nhà nước xếp hạng di tích Quốc gia. Hiện nay Nhà nước có nhiều hoạt động nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong văn nghệ dân gian. Tuy nhiên việc triển khai thực hiện còn có những bất cập.

5. Lễ hội dân gian:

- 5.1. Các dân tộc Hmông, Dao, Pà then đều có nhiều lễ hội dân gian. Có lễ hội được tổ chức ở quy mô gia đình, nhưng cũng có nhiều lễ hội được tổ chức ở quy mô cộng đồng.
- 5.2. Một số lễ hội được tổ chức ở quy mô cộng đồng như: Dân tộc *Hmông* có các lễ hội: Lễ hội *Nào xông* cúng thần rừng, cúng thổ công nhằm bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ mùa màng, và bảo vệ trật tự an toàn cho đời sống dân bản; lễ hội *Gầu tào* nhằm mục đích cầu tự; lễ hội *Cảng lũng xang* nhằm cúng thần rừng xanh. Dân tộc *Dao* có các lễ hội: Lễ cúng *Bàn Vương* (Chầu đàng)-thủy tổ của các dòng họ dân tộc Dao; *tết Nhảy* (nhường chằm đao) nhằm luyện binh để bảo vệ cuộc sống và cuộc sống của gia đình; lễ *cấp sắc* (quá tảng) - lễ tục rất quan trọng đối với nam giới dân tộc Dao. Làm lễ quá tảng xong nam giới Dao mới được cộng đồng công nhận là người lớn có đủ tư cách đại diện cho gia đình, cho cá nhân tham gia vào mọi hoạt động của cộng đồng, mới được Bàn Vương công nhận là con cháu; khi chết đi mới được đưa hồn về với Tổ tiên. Dân tộc *Pà then* có lễ hội *Nhảy lửa* rất độc đáo. Lễ này được đồng bào tổ chức thực hiện sau khi mùa lúa đã thu hoạch xong (sau ngày 15/10 âm lịch) nhằm tạ ơn Ngọc Hoàng, Thượng Đế và thần linh đã cho vụ mùa thu hoạch tốt, và cầu cho mùa sau được bội thu. Nét độc đáo của lễ này là có người đến dự lễ tự nhiên nhảy vào đống củi lửa đang cháy đỏ mà không bị bỏng, quần áo không bị cháy. Nhìn chung, các lễ hội đều tập trung thể hiện ý tưởng cầu mong thần linh phù hộ cho con người sức khỏe, cho mùa màng bội thu, gia súc gia cầm phát triển. Không thiên tai địch họa, không sâu bọ, thú rừng phá hoại

mùa màng. Ngày nay đồng bào các dân tộc vẫn tổ chức các lễ hội trên. Tuy nhiên, với thế hệ trẻ, niềm tin vào sự huyền bí của các lễ tục không được sâu sắc như xưa, mà phần lớn họ coi lễ hội là dịp vui chơi giải trí, gặp gỡ kết bạn, thăm hỏi chúc tụng nhau nhân dịp lễ hội.

6. Tri thức dân gian:

- 6.1. Tri thức dân gian gồm các nội dung: tri thức về quản lý khai thác môi trường tự nhiên; tri thức về quản lý cộng đồng; tri thức về hoạt động sản xuất; tri thức về chăm sóc sức khỏe; và tri thức về tư duy (tư duy nghệ thuật, tư duy ngôn ngữ) đều phát triển. Tri thức về quản lý và khai thác môi trường tự nhiên có 3 nét nổi bật là: quy định về bảo vệ rừng đầu nguồn nước; làm nương luân canh để nương có khả năng phục hồi sau 5-7 để hoang hóa; khai thác lâm thổ sản vẫn để nguồn tiếp tục phát triển được trong mùa sau. Tổ chức lễ cúng rừng.
- 6.2. Tri thức về quản lý cộng đồng: xây dựng các mối quan hệ cộng đồng trên cơ sở quan hệ huyết thống, quan hệ láng giềng, tổ chức cư trú thành làng; có những quy ước về bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo vệ an toàn cộng đồng, sinh hoạt chung của cộng đồng (lễ hội), giúp đỡ nhau trong sản xuất, trong cuộc sống đời thường cũng như trong đời sống tâm linh.
- 6.3. Tri thức về hoạt động sản xuất: chọn giống cây trồng, vật nuôi thích hợp với môi trường tự nhiên (khí hậu, thủy văn); chọn thời vụ qua tiếng sấm đầu năm, sự đâm chồi nảy lộc của một số loài cây hoang dại khi xuân đến; luôn chăm sóc cây trồng và bồi bổ chất màu cho đất thông qua kỹ thuật bón phân cho cây trồng; luôn tranh thủ thời vụ và hệ số quay vòng đất qua kỹ thuật xen canh gối vụ; đồng bào còn chăm sóc cây trồng và vật nuôi qua các lễ hội cầu mùa.
- 6.4. Tri thức về chăm sóc sức khỏe: thăm thân nhiệt cơ thể người ốm bằng cách đặt mu bàn tay lên trán; sơ cứu vết thương bằng nước bọt, nước giải; chữa bệnh bằng các dược liệu có nguồn gốc thực vật, động vật; bằng các phương pháp uống thuốc, xoa bóp, tắm nước lá đun... Một số trường hợp chữa cụ thể Tây y bó tay mà đồng bào chữa khỏi... Thuốc nam bằng lá cây của người Dao có mặt trên hầu hết các hiệu thuốc dân tộc cổ truyền ở thủ đô Hà Nội. Tri thức về tư duy thể hiện ở tiếng nói thông qua các thuật ngữ triu tượng; thể hiện ở tư duy tín ngưỡng (cách khái quát các loại ma quỷ, thần linh trên các tranh thờ); thể hiện ở quan niệm về cái đẹp trong duy về nghệ thuật ngôn từ về tiết tấu âm nhạc.

BÀI 5: VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC HỆ NGÔN NGỮ HMÔNG - DAO.

1. Tổ chức gia đình: Gia đình phụ hệ, phụ quyền, gia đình nhỏ. Chịu ảnh hưởng Khổng giáo trong quan hệ gia đình Quyền thừa kế tài sản gia đình thuộc về con trai.
2. Quan hệ dòng họ: Mỗi dân tộc đều có nhiều họ. Dân tộc Hmông có các họ: Vương, Giàng, Thào, Ly, Mùa, Sùng, Vừ, Tráng, Hạng,.... Dân tộc Dao theo truyền thuyết lúc đầu có 12 họ: Bàn, Lan, Mãn, Uyển, Đặng, Trần, Lương, Tống, Phương, Đồi, Lưu, Triệu. Trong 12 họ này, họ Bàn là họ gốc. Dân tộc Pà Thẻn theo nghĩa đen là dân tộc 8 họ, các họ đó là Sinh, Ván, Sán, Hủng, Lìu, Phù, Tần, Tả. Ngày nay họ của các dân tộc đã phát triển rất nhiều, nhiều họ mới trùng với họ của dân tộc khác xuất hiện. Trong quan niệm của đồng bào về họ hàng có họ nội (họ của bố) và họ ngoại (họ của mẹ). Trong quan hệ họ hàng, họ nội được quan hệ thường xuyên hơn, chặt chẽ hơn so với họ ngoại. Họ nội quan hệ giúp nhau trong đời sống thường ngày. Họ ngoại có vị trí quan trọng trong các tục lệ cưới xin, ma chay. Riêng đối với đồng bào Hmông có hai khái niệm về quan hệ về họ. Đó là khái niệm về *cùng họ* và khái niệm về *cùng dòng họ*. Cùng họ là cùng tên họ như cùng họ Giàng, cùng họ Sùng,....; còn cùng dòng họ cùng tên họ và cùng cách cúng ma.(trong các nghi lễ tang ma, trong các nghi lễ cúng ma bò, ma lợn, ma cửa). Phải chăng đây là tàn dư của quan hệ huyết thống trong lịch sử? Tuy nhiên ngày nay vẫn có tác động nhất định đến sự gắn kết cộng đồng dân tộc Hmông. Tổ chức dòng họ của người Hmông: Cơ cấu tổ chức bộ máy dòng họ gồm ba thành viên có vai quan trọng như sau: “Hó pâu”(cái gốc) là người đứng đầu dòng họ-người cầm quyền người, “Cho đa khuô” là người cầm quyền ma quyền khách. Đây là người am hiểu các nghi lễ, các cách làm ma của dòng họ. “Pu nhăng” là Bà Cô có uy tín trong dòng họ. Bà Cô là người có quyền tuyên bố thay đổi cách cúng ma cho dòng họ khi bên ngoại yêu cầu.
3. Thiết chế xã hội.
 - 3.1. Thiết chế xã hội dân gian chỉ dừng ở thiết chế làng. Trưởng họ kiêm thầy cúng là người có uy tín trong dân làng được dân làng hỏi han tham khảo ý kiến, xin lời khuyên trong các việc quan trọng. Hiện tượng xưng vua ở dân tộc Hmông.
 - 3.2. Tục lệ cưới xin. Quan niệm về cưới xin: Sinh con đẻ cái nối dõi tông đường, có thêm sức lao động, có con, cháu làm chỗ nương tựa lúc tuổi già. Hôn nhân ngoài họ (không có gia đình vợ, chồng cùng họ). Hôn nhân 1 vợ, 1 chồng ổn định bền vững. Hôn nhân cư trú bên nhà chồng. Theo quan niệm tín ngưỡng để so tuổi có hợp nhau không: Dân tộc Hmông xem chân gà (đôi gà 1 trống, 1 mái được mổ khi đi hỏi dâu).
 - 3.3. Dân tộc Dao, dân tộc Pà Thẻn xem số mệnh theo thuyết âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc. Số mệnh của đôi trai, gái hợp nhau mới được lấy nhau. Nếu khắc nhau thì không được lấy nhau. Trong

việc cưới xin con trai, con gái được quyền tìm hiểu bạn đời của mình, nhưng quyền quyết định cuối cùng là của cha mẹ và ông cậu. Ông cậu là người được chọn làm mối trong việc cưới vợ cho cháu trai. Với tư cách là người làm mối, ông cậu có trách nhiệm mọi công việc từ khâu đi dạm hỏi đến khi tổ chức xong đám cưới cho cháu trai. Sau khi cưới xong, ông mối (cả hai vợ chồng) được coi là bố mẹ nuôi của đôi vợ chồng trẻ. Theo tục lệ đôi vợ chồng trẻ có nghĩa vụ với cha mẹ nuôi như đối với cha mẹ đẻ. *Tục tách, nhập ma cho cô dâu.*

- 3.4. Theo quan niệm dân gian, mỗi thành viên trong gia đình đều được ma nhà quản, khi đi lấy chồng con ma nhà vẫn đi theo. Do vậy cần có thủ tục để tách con ma nhà của cô dâu ra khỏi cô dâu để sau đó ma nhà chú rể sẽ quản cô dâu.
- 3.5. Thủ tục tách ma ở các dân tộc có sự khác nhau. Với dân tộc Hmông: khi cô dâu đến nhà chồng phải đứng ở trước cửa chính vào nhà, mẹ chồng cầm chân con gà trống quay 3 vòng trên đầu cô dâu, sau đó vừa cào chân gà vào lưng cô dâu vừa lẩm bẩm 3 lần *ma về đi*. Xong động tác này, cô dâu nhanh chân bước qua ngưỡng cửa vào nhà. Ở trong nhà thầy cúng làm lễ nhập hồn cô dâu vào cho ma nhà chú rể quản lý.
- 3.6. Khi đã nhập vào ma nhà chồng rồi thì cô gái không được về ở nhà bố mẹ đẻ nữa. Với dân tộc Dao: khi đoàn đưa dâu đến cổng nhà chú rể thì dừng lại chờ thầy cúng làm lễ giải hạn. Khi đó thầy cúng đứng sẵn ở cửa vào nhà làm phù phép giải hạn cho cô dâu. Tiếp đó, cô đoàn đưa dâu đi đến trước cửa vào nhà thì lại dừng lần nữa để thầy cúng làm phù phép tách ma. Thầy cúng tay cầm bát nước, trong đó có đồng bạc trắng, mồm hớp lấy một ngụm nước từ bát nước phun về phía cô dâu. Động tác này được coi là đuổi tà ma theo cô dâu. Xong động tác này cô dâu nhanh chân bước qua cửa nhà vào nhà chồng. Ở trong nhà cô dâu còn phải bước qua một ngọn lửa. Tiếp theo hồn cô dâu được thầy cúng giao cho ma nhà chồng quản.
- 3.7. Tục lại mặt. Dân tộc nào cũng có tục lại mặt sau khi cưới. Tuy nhiên, tục này diễn ra vào thời điểm khác nhau, trong thời gian từ sau ngày cưới cho đến một tháng.
- 3.8. Một số tập quán khác. Người Hmông kiêng tiếng sấm, tiếng hươu, nai giác trong ngày cưới. Người Dao kiêng gặp rắn khi đưa dâu, đoàn đưa dâu không đi qua dưới máng nước. Có nhóm Dao chú rể không đi đón dâu, khi cô dâu vào nhà chú rể cũng đi lánh mặt. Nhà trai đi đón dâu dùng kèn trống (trong khi đó người Hmông chỉ dùng kèn trống trong đám ma), anh ruột (hoặc bố) đưa cô dâu ra khỏi cửa khoảng vài chục mét, rồi giao cho nhà trai.
- 3.9. Một số tục lệ cưới xin ngoại lệ. Tục “*cướp vợ*” (háy pù). Người Hmông có tục háy pù. Theo tục lệ này đôi trai gái yêu nhau, nhưng

do nhà nghèo không có đủ bạc trắng nộp cho thách cưới; hoặc bố mẹ cô gái không đồng ý cho lấy nhau, thì đôi trai gái hẹn gặp nhau ở chỗ nào đó, cô gái mang theo tư trang, chàng trai cùng một số bạn bè dắt tay cô gái về nhà mình làm vợ. Nhà trai làm thủ tục nhập vào ma nhà chồng như đám cưới thông lệ. Sau đó vài hôm bố mẹ chàng trai sang bên nhà gái báo tin cho nhà gái biết. Trước sự việc đã rồi, nhà gái đành phải chấp nhận và sẽ thách cưới ít hơn, và tổ chức cưới trong thời gian sớm nhất.

- 3.10. Tục *hôn nhân anh em chồng*. Đây cũng là tục lệ thường xảy ra ở dân tộc Hmông. Theo tục lệ này, khi chồng chết, hị dâu còn trẻ, còn có khả năng sinh đẻ thì sẽ lấy em chồng làm chồng mới. Tục ở rể của dân tộc Dao. Theo tục lệ này, con trai lớn lên (khoảng 15-16 tuổi), cha mẹ ngấm cho một cô gái, dẫn chàng trai đến “ăn hỏi”. Nếu được sự đồng tình của nhà gái khoảng mười ngày sau, chàng trai đến nhà cô gái ở rể. Thời gian ở rể khoảng 2-3 năm, nếu được bố cô gái chấp nhận thì cưới cô gái về nhà mình. Còn trường hợp không được chấp nhận thì chàng trai không được cưới, không được lấy con, mà trở về nhà mình với hai bàn tay trắng. Những tục lệ ngoại lệ nêu trên phải chăng là tàn dư của những hình thái hôn nhân trước đó.
- 3.11. Tục sinh đẻ và nuôi dạy con nhỏ. Mọi gia đình đều có nguyện vọng có đông người. Do đó việc sinh đẻ được đồng bào các dân tộc quan tâm, chăm sóc cho được mẹ tròn con vuông. Việc sinh đẻ diễn ra tại nhà chồng. Tuyệt đối không được sinh đẻ tại nhà bố mẹ đẻ. Đồng bào dùng cật nửa cật rón cho trẻ, dùng áo cũ của bố, mẹ làm tã, nuôi trẻ sơ sinh bằng sữa mẹ. Dần dần lớn lên cho ăn cơm mớm. Đồng bào có phương pháp chăm sóc sức khỏe dành riêng cho sản phụ: luôn được sưởi ấm bằng lửa, được tắm một loại nước lá đun, và được ăn uống theo chế độ bồi dưỡng sức khỏe cho sản phụ. Do có chế độ chăm sóc sức khỏe tốt cho nên sau đẻ 3 ngày sản phụ về cơ bản có thể tự phục vụ mình. Việc dạy con nhỏ đáng chú ý là sau đẻ 3 ngày người ta làm cơm thông báo cho họ hàng, xóm làng và đặt tên cho trẻ. Người Hmông đặt tên cho trẻ (con trai) thường có tên đệm là *mí*. Tên lót này được dùng đến khi có con mới thay. Người Dao, người Pà Thẻn đặt tên trẻ sơ sinh theo thứ tự các con trong gia đình. Đồng bào các dân tộc còn làm lễ đầy tháng. Ở người Dao trong lễ đầy tháng, bà ngoại bế bé ra sân, nếu bé trai thì mang theo cung, nỏ; còn nếu bé gái thì mang theo kim chỉ. Họ hàng đến mừng cho bé trai bằng tiền kèm lời chúc chăm học, học giỏi.
- 3.12. Lễ cấp sắc của đồng bào Dao. Đồng bào dân tộc Dao có tục lệ làm lễ cấp sắc cho con trai. Tùy thuộc vào từng nhóm Dao, lễ cấp sắc có thể tổ chức trước hoặc sau khi lập gia đình. Tục cấp sắc đó có ý nghĩa quan trọng trong đời sống con trai dân tộc Dao, bởi vì có cấp sắc con trai mới được coi là người lớn, mới đủ tư cách quan hệ đối

nội và đối ngoại. Đặc biệt là sau này khi chết mới được về với tổ tiên. Tục cấp sắc phải chăng là tàn dư của lễ thành đinh.

- 3.13. Lễ sinh nhật. Theo tục lệ truyền thống, các dân tộc đều tổ chức lễ sinh nhật. Điều kiện để tổ chức lễ sinh nhật thông thường là: có vợ (chồng), có con cái, có tuổi khoảng trên 40. Trách nhiệm tổ chức lễ sinh nhật thuộc về các con trai. Trong gia đình chỉ có một bậc (ông, bà, hoặc cha mẹ) được tổ chức sinh nhật. Khi ông bà còn thì dù con có đủ các điều kiện cũng không được tổ chức. Nghi lễ quan trọng nhất trong tổ chức sinh nhật là lễ mừng thọ cho người được tổ chức sinh nhật. Những người thuộc thế hệ con, cháu và em trong họ hàng có trách nhiệm tham gia vào lễ mừng thọ. Còn những người thuộc thế hệ trên thường đến dự tiệc sinh nhật nhưng không tham gia vào lễ mừng thọ. Lễ sinh nhật được tổ chức hàng năm vào ngày cố định trong năm. Đồng bào chỉ mời họ hàng đến dự sinh nhật lần đầu, còn những năm sau đó những người đã được mời lần đầu cứ tự động đến dự.
- 3.14. Nghi lễ tang ma. Theo quan niệm của đồng bào, con người có hồn và xác. Tổ chức tang ma là làm nghi lễ đưa xác đi chôn và đưa hồn về với tổ tiên. Sau khi chết, đồng bào tắm rửa bằng nước lá thơm cho người chết, thay quần áo mới (người Hmông phải mặc vải lanh), bắn 3 phát súng chỉ thiên để báo tin cho dân làng biết. Đồng bào mời thầy đến làm lễ tang: người Hmông mời thầy kèn, thầy trồng; người Dao, người Pà Thẻn mời thầy Tào. Làm ma. Nhìn chung, đồng bào làm ma từ 1 đến 3 ngày sau đó đưa đi mai táng. Một số nhóm Dao ở Lạng Sơn (Dao Lô Gang), ở Bắc Kạn (Dao Tiên), người chết được đưa chôn cất trong vòng 12 tiếng đồng, tiếp đó mới thực hiện các nghi lễ làm ma tại nhà. Ở dân tộc Hmông có những nét khác nhau trong nghi lễ tang ma. Những nét khác nhau này chủ yếu theo quy định của từng dòng họ. Có dòng họ cho thi hài vào quan tài, có dòng họ để thi hài ở trên cáng tre; Có dòng họ kè đá cho mộ, có dòng họ không kè đá. Dân tộc Hmông có tục cúng ma bò (trâu) sau khi chết khoảng 3 năm. Đây là nghi lễ bắt buộc mà người con trai phải thực hiện. Người Hmông có câu: *Bố mẹ nợ con trai 1 người vợ, con trai nợ bố mẹ 1 con bò.*

BÀI 6: DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN HỌC VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC HỆ NGÔN NGỮ HMÔNG - DAO.

1. Nguyên nhân của những biến đổi: Cơ chế, chính sách Nhà nước có nhiều đổi mới, chuyển từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, sẵn sàng làm bạn với các nước; có các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng miền núi và dân tộc, chủ trương công nghiệp, hiện đại hóa đất nước. Có chính sách khuyến khích phát triển khoa học-công nghệ ứng dụng vào sản xuất; phát

triển cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thông tin). Đồng bào các dân tộc hưởng ứng chính sách của Nhà nước, tích cực tham gia vào việc thực hiện các chủ trương chính sách, nhất là các chủ trương chính sách trực tiếp triển khai ở vùng đồng bào các dân tộc.

2. Xu hướng phát triển: Cuộc sống luôn vận động, Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Hmông-Đao cũng luôn phát triển. Tất yếu của sự phát triển là kỹ thuật công nghiệp sẽ dần thay thế cho kỹ thuật thủ công trong mọi lĩnh vực của sản xuất: sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, sản xuất ra các giá trị văn hóa cho xã hội. Những sản phẩm văn hóa các dân tộc cũng sẽ từng bước được công nghiệp hóa. Văn hóa các dân tộc từng bước được giao lưu với văn hóa các dân tộc trong nước, trong khu vực và quốc tế. Việc *bảo tồn* và *phát triển* văn hóa các dân tộc sẽ được thực hiện hiệu quả trong các môi trường quan theo hướng Chấn hưng kinh tế, Giúp dân làm giàu. Hiện đại hóa văn hóa dân tộc, Dân tộc hóa văn hóa ngoại lai.

GIẢNG VIÊN

CHỦ NHIỆM
KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Sỹ Giáo

Nguyễn Văn Sửu

PGS.TS. Nguyễn Văn Kim